

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất năm 2016 và năm 2015 được kiểm toán đã công bố,

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC hợp nhất năm 2016 và BCTC hợp nhất năm 2015 như sau:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất (LNTT) năm 2016 đạt 114,66 tỷ, tăng 35,35 tỷ so với năm 2015. Lợi nhuận sau thuế đạt 96,23 tỷ, tăng 30,88 tỷ so với năm 2015. Nguyên nhân LNTT tăng chủ yếu do:

- Doanh thu tăng làm cho LNTT từ hoạt động SXKD tăng 13,30 tỷ.
- Lợi nhuận khác tăng 22,05 tỷ, chủ yếu là do tăng từ hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất.

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) xin giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý Cổ đông nắm rõ.

Trân trọng./ 

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Thanh Hương

Nơi gửi:

- Như trên;
- BKS/HĐQT (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán thông tin tài chính hợp nhất	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 15 được cấp vào ngày 15 tháng 7 năm 2014.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thịnh Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Thanh Sơn Ông Nguyễn Thế Hưng Ông Yoshinobu Tamura Ông Ryota Fukuda	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 3 năm 2016)
Ban Kiểm soát	Ông Bùi Văn Quyết Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn Ông Đỗ Trọng Hiệp	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Quốc Cường Ông Mai Chánh Thành Ông Huỳnh Khôi Bình	Tổng Giám đốc Giám đốc Searee Giám đốc Searefico M&E Giám đốc Arico
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower, Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 6 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty phê duyệt ngày 6 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

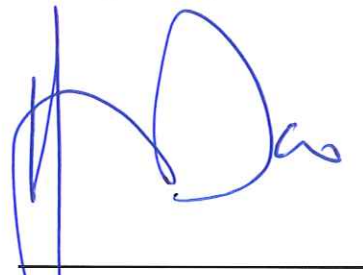
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1895-2016-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5709
TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.079.493.694.605	901.674.472.407
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	107.605.078.564	167.726.410.910
111	Tiền		29.460.430.564	50.426.410.910
112	Các khoản tương đương tiền		78.144.648.000	117.300.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		230.500.000.000	186.972.796.646
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	1.007.003.913
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	(34.207.267)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	230.500.000.000	186.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		542.980.373.346	365.480.633.357
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	524.512.242.737	338.698.866.640
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.672.553.804	16.641.287.455
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	20.324.665.415	13.064.251.547
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.529.088.610)	(2.923.772.285)
140	Hàng tồn kho	9	185.564.251.620	175.000.536.784
141	Hàng tồn kho		189.675.927.274	177.867.115.984
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.111.675.654)	(2.866.579.200)
150	Tài sản ngắn hạn khác		12.843.991.075	6.494.094.710
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.980.370.974	1.435.508.063
152	Thuế GTGT được khấu trừ		10.863.620.101	5.058.586.647
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		255.652.935.140	197.227.698.116
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.374.501.840	1.359.501.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.374.501.840	1.359.501.840
220	Tài sản cố định		75.387.785.650	58.578.718.601
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	74.331.282.606	58.014.372.453
222	Nguyên giá		149.851.667.028	131.647.661.399
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(75.520.384.422)	(73.633.288.946)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.056.503.044	564.346.148
228	Nguyên giá		2.189.176.660	1.487.307.153
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.132.673.616)	(922.961.005)
240	Tài sản dở dang dài hạn		22.301.050.396	5.174.726.745
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	22.301.050.396	5.174.726.745
250	Đầu tư tài chính dài hạn		118.118.713.598	94.121.159.714
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	99.118.713.598	87.821.159.714
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	19.000.000.000	6.300.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		38.470.883.656	37.993.591.216
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	35.505.915.567	36.203.641.052
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	2.964.968.089	1.789.950.164
270	TỔNG TÀI SẢN		1.335.146.629.745	1.098.902.170.523

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		887.328.463.987	684.793.341.202
310	Nợ ngắn hạn		868.061.017.737	675.609.126.360
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	169.145.263.183	111.941.361.506
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	73.135.301.271	95.198.722.871
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	27.096.227.275	23.698.264.510
314	Phải trả người lao động		33.135.473.845	25.592.148.058
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	98.116.703.433	48.633.252.439
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	20.512.218.162	8.125.038.640
320	Vay ngắn hạn	18(a)	441.869.120.922	354.230.693.926
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	3.614.374.681	3.519.755.991
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.436.334.965	4.669.888.419
330	Nợ dài hạn		19.267.446.250	9.184.214.842
337	Phải trả dài hạn khác		142.000.000	142.000.000
338	Vay dài hạn	18(b)	12.485.088.000	2.638.261.392
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.640.358.250	6.403.953.450
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		447.818.165.758	414.108.829.321
410	Vốn chủ sở hữu		447.818.165.758	414.108.829.321
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	243.749.160.000	243.749.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		243.749.160.000	243.749.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	42.217.165.031	42.217.165.031
415	Cổ phiếu quỹ	24	(284.019.059)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	47.021.973.131	46.249.834.636
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	115.113.886.655	82.176.688.713
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		38.378.231.834	29.018.133.109
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		76.735.654.821	53.158.555.604
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.335.146.629.745	1.098.902.170.523



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu	1.316.477.341.794	1.044.789.427.248
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(114.947.335)	(506.107.674)
10	Doanh thu thuần	28 1.316.362.394.459	1.044.283.319.574
11	Giá vốn	29 (1.176.538.716.773)	(909.768.621.150)
20	Lợi nhuận gộp	139.823.677.686	134.514.698.424
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30 21.292.994.816	14.722.859.075
22	Chi phí tài chính	31 (20.518.006.661)	(16.011.066.921)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(19.546.960.895)	(14.256.611.871)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	16.287.153.884	17.603.253.946
25	Chi phí bán hàng	(22.743.663)	(36.726.650)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (83.625.578.300)	(90.861.359.948)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	73.237.497.762	59.931.657.926
31	Thu nhập khác	41.684.911.511	19.755.637.898
32	Chi phí khác	(260.952.219)	(381.122.672)
40	Lợi nhuận khác	33 41.423.959.292	19.374.515.226
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114.661.457.054	79.306.173.152
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34 (19.611.319.358)	(14.312.938.920)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22 1.175.017.925	346.259.372
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.225.155.621	65.339.493.604
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26 3.375	2.416
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26 3.375	2.416



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Le Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	114.661.457.054	79.306.173.152
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	5.934.304.052	7.170.077.546
03	Các khoản dự phòng	12.509.760.669	(7.789.573.054)
04	(Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(292.043.540)	97.366.252
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(77.386.912.975)	(49.680.902.251)
06	Chi phí lãi vay	19.546.960.895	14.256.611.871
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	74.973.526.155	43.359.753.516
09	Tăng các khoản phải thu	(188.525.139.293)	(35.994.663.803)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(13.348.200.413)	24.121.442.877
11	Tăng các khoản phải trả	103.291.680.022	39.597.850.972
12	Tăng chi phí trả trước	(303.927.361)	(348.631.654)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	1.007.003.913	4.650.122.657
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.230.022.771)	(14.093.992.917)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.599.174.277)	(9.064.973.141)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.079.589.505)	(10.641.674.246)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(68.813.843.530)	41.585.234.261
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(37.920.701.350)	(5.863.966.863)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	39.861.300.908	17.000.000.000
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	(215.500.000.000)	(186.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	171.000.000.000	11.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(12.700.000.000)	(6.300.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.473.369.232	10.362.893.114
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(32.786.031.210)	(159.801.073.749)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.003.153.318.608	739.725.360.351
34	Chi trả nợ gốc vay	(905.668.065.004)	(638.936.616.273)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(56.041.599.026)	(29.186.803.774)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	41.443.654.578	71.601.940.304
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(60.156.220.162)	(46.613.899.184)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 167.726.410.910	214.212.484.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	34.887.816	127.825.318
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 107.605.078.564	167.726.410.910


Phạm Thanh Bình
Người lập

Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởngLê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Nhóm Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 8 ngày 5 tháng 1 năm 2015. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty sở hữu 100% một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ năm số 0305429178 được cấp ngày 31 tháng 3 năm 2015. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty có 772 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 721 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh 2.8.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Nhóm Công ty đảm bảo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá của chính ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Nhóm Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Công ty liên kết

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính theo chuẩn mực kế toán, quy định hiện hành và dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản công nợ còn phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong năm.

2.8 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Nhóm Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016	2015
	VND	VND
Tiền mặt	176.174.887	627.606.925
Tiền gửi ngân hàng	29.284.255.677	49.798.803.985
Các khoản tương đương tiền (*)	78.144.648.000	117.300.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>107.605.078.564</u>	<u>167.726.410.910</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2016			2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	-	590.860.451	619.251.600	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	-	-	-	221.006.195	382.330.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-	-	-	195.137.267	160.930.000	(34.207.267)
Tổng cộng	-	-	-	1.007.003.913	1.162.511.600	(34.207.267)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	230.500.000.000	230.500.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	2016		2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	99.118.713.598	36	87.821.159.714	36

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	87.821.159.714	72.485.905.768
Lãi được chia trong công ty liên kết	16.287.153.884	17.603.253.946
Cổ tức được chia trong năm	(4.989.600.000)	(2.268.000.000)
Số dư cuối năm	99.118.713.598	87.821.159.714

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011. GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 5 được cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2015.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên-Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	2016		2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế	19.000.000.000	19	6.300.000.000	19

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“INWATEK”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014. GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 1 được cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2015.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý, khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	486.031.837.139	308.816.230.042
<i>Công ty Bất động sản Viettel</i>	65.913.818.909	-
<i>Khác</i>	420.118.018.230	308.816.230.042
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	38.480.405.598	29.882.636.598
Tổng cộng	524.512.242.737	338.698.866.640

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	11.672.553.804	16.641.287.455
<i>Công ty Cổ phần Thương mại & Xây lắp DOHOME Việt Nam</i>	1.332.485.338	-
<i>Công ty Cổ phần YQ-VINA</i>	1.577.560.941	-
<i>Khác</i>	8.762.507.525	16.641.287.455
Tổng cộng	11.672.553.804	16.641.287.455

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	2016 VND	2015 VND
Phải thu lãi tiền gửi	10.342.372.222	7.867.452.777
Tạm ứng cho nhân viên	4.235.050.347	2.955.878.011
Phải thu đội thi công	3.079.918.511	888.329.720
Phải thu khác từ người lao động	1.256.658.754	310.626.634
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	445.421.557	216.621.709
Phải thu khác	965.244.024	825.342.696
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>20.324.665.415</u>	<u>13.064.251.547</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện các khoản ký quỹ thuê văn phòng dài hạn.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>29.158.262.850</u>	<u>13.529.088.610</u>	<u>3.061.594.785</u>	<u>2.923.772.285</u>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	2.923.772.285	28.658.047.887
Tăng dự phòng trong năm	10.615.316.325	-
Hoàn nhập trong năm	(10.000.000)	(228.930.470)
Xóa sổ trong năm	-	(25.505.345.132)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>13.529.088.610</u>	<u>2.923.772.285</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD				
dờ dang	152.134.135.644	(2.246.889.135)	135.024.721.069	(1.263.728.689)
Vật tư tồn kho	28.293.974.023	(1.732.214.430)	27.715.601.823	(1.470.278.422)
Hàng đang đi trên đường	8.322.392.060	-	11.624.895.353	-
Thành phẩm tồn kho	925.425.547	(132.572.089)	3.501.897.739	(132.572.089)
Tổng cộng	189.675.927.274	(4.111.675.654)	177.867.115.984	(2.866.579.200)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	2.866.579.200	3.084.956.435
Tăng dự phòng trong năm	1.319.012.350	465.792.019
Hoàn nhập trong năm	(73.915.896)	(684.169.254)
Số dư cuối năm	4.111.675.654	2.866.579.200

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2016 VND	2015 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	68.022.511	269.151.794
Khác	1.912.348.463	1.166.356.269
Tổng cộng	1.980.370.974	1.435.508.063
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất	32.390.284.083	33.352.371.723
Công cụ, dụng cụ	1.880.736.963	1.222.052.650
Khác	1.234.894.521	1.629.216.679
Tổng cộng	35.505.915.567	36.203.641.052

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	75.077.572.157	38.339.848.382	12.935.359.963	3.940.657.038	1.354.223.859	131.647.661.399
Mua trong năm	-	142.436.000	369.050.000	32.199.000	372.900.000	916.585.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	961.548.169	19.058.785.325	32.500.000	-	-	20.052.833.494
Thanh lý, nhượng bán	(2.765.412.865)	-	-	-	-	(2.765.412.865)
Phân loại lại	646.216.855	(601.558.943)	-	(44.657.912)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>73.919.924.316</u>	<u>56.939.510.764</u>	<u>13.336.909.963</u>	<u>3.928.198.126</u>	<u>1.727.123.859</u>	<u>149.851.667.028</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	27.979.610.758	33.409.454.262	7.705.284.342	3.290.038.696	1.248.900.888	73.633.288.946
Khấu hao trong năm	2.111.868.336	929.723.553	1.200.905.587	286.493.252	123.517.613	4.652.508.341
Thanh lý, nhượng bán	(2.765.412.865)	-	-	-	-	(2.765.412.865)
Phân loại lại	269.257.021	(224.599.109)	-	(44.657.912)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>27.595.323.250</u>	<u>34.114.578.706</u>	<u>8.906.189.929</u>	<u>3.531.874.036</u>	<u>1.372.418.501</u>	<u>75.520.384.422</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>47.097.961.399</u>	<u>4.930.394.120</u>	<u>5.230.075.621</u>	<u>650.618.342</u>	<u>105.322.971</u>	<u>58.014.372.453</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>46.324.601.066</u>	<u>22.824.932.058</u>	<u>4.430.720.034</u>	<u>396.324.090</u>	<u>354.705.358</u>	<u>74.331.282.606</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 16.7 tỷ đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.1 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.375.919.400	111.387.753	1.487.307.153
Mua trong năm	813.257.260	-	813.257.260
Thanh lý, nhượng bán	-	(111.387.753)	(111.387.753)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.189.176.660	-	2.189.176.660
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	817.142.589	105.818.416	922.961.005
Khấu hao trong năm	315.531.027	4.177.044	319.708.071
Thanh lý, nhượng bán	-	(109.995.460)	(109.995.460)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.132.673.616	-	1.132.673.616
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	558.776.811	5.569.337	564.346.148
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.056.503.044	-	1.056.503.044
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 503 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 503 triệu đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2016 VND	2015 VND
Nâng cấp nhà xưởng, máy móc thiết bị	17.849.533.688	3.884.686.084
Hệ thống ERP	1.487.547.245	-
Mua sắm máy móc thiết bị	2.900.969.463	856.041.120
Chi phí khác	63.000.000	433.999.541
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	22.301.050.396	5.174.726.745
	<hr/>	<hr/>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	5.174.726.745	458.576.336
Tăng trong năm	37.684.454.850	4.990.089.538
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(20.052.833.494)	(64.988.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(505.297.705)	(208.951.129)
Số dư cuối năm	<u>22.301.050.396</u>	<u>5.174.726.745</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	166.826.061.183	111.941.361.506
Bên liên quan (Thuyết minh 35 (b) (iii))	2.319.202.000	-
Tổng cộng	<u>169.145.263.183</u>	<u>111.941.361.506</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	73.135.301.271	95.198.722.871
<i>Công ty CP Xây Dựng Số 1 (COFICO)</i>	12.784.006.024	-
<i>Công ty CP Đầu tư và phát triển đô thị Việt Hưng</i>	16.753.200.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons</i>	7.559.090.000	-
<i>Công ty cho thuê tài chính VietinBank</i>	10.004.775.000	-
<i>Khác</i>	26.034.230.247	95.198.722.871
Tổng cộng	<u>73.135.301.271</u>	<u>95.198.722.871</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2016 VND	2015 VND
Thuế GTGT	14.244.341.801	13.117.642.219
Tiền thuê đất	-	1.469.720.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.016.731.124	8.004.586.043
Thuế thu nhập cá nhân	1.835.154.350	1.106.315.848
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>27.096.227.275</u>	<u>23.698.264.510</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế GTGT	13.117.642.219	28.154.677.166	(27.027.977.584)	14.244.341.801
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.311.556.790	(14.311.556.790)	-
Tiền thuê đất	1.469.720.400	7.597.255.473	(9.066.975.873)	-
Thuế nhập khẩu	-	2.363.786.770	(2.363.786.770)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.004.586.043	19.611.319.358	(16.599.174.277)	11.016.731.124
Thuế thu nhập cá nhân	1.106.315.848	10.230.023.826	(9.501.185.324)	1.835.154.350
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>23.698.264.510</u>	<u>82.276.619.383</u>	<u>(78.878.656.618)</u>	<u>27.096.227.275</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Chi phí dự án trích trước	91.197.299.153	46.671.985.552
Chi phí lãi vay	316.938.124	221.888.114
Chi phí khác	6.602.466.156	1.739.378.773
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>98.116.703.433</u>	<u>48.633.252.439</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Phải trả nhân viên khác	304.042.591	2.780.076.391
Chi phí dịch vụ phải trả khác	-	2.740.912.084
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	579.550.900	588.835.126
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.378.004.605	716.517.516
Khác	18.250.620.066	1.298.697.523
Tổng cộng	20.512.218.162	8.125.038.640

18 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tăng trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	354.230.693.926	990.668.230.608	-	(903.029.803.612)	441.869.120.922
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	2.638.261.392	12.485.088.000	-	(2.638.261.392)	12.485.088.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	2016 VND	2015 VND
(a) Vay ngắn hạn (*)		
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	263.428.854.072	173.878.679.861
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	124.953.306.360	139.043.047.013
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng	25.087.414.340	10.286.413.272
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	19.193.569.935	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.205.976.215	6.498.991.389
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	-	17.094.344.116
Ngân hàng Citibank Việt Nam	-	7.429.218.275
Tổng cộng	441.869.120.922	354.230.693.926

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)

	2016	2015
	VND	VND
(b) Vay dài hạn (**)		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	2.638.261.392
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.485.088.000	-
	<u>12.485.088.000</u>	<u>2.638.261.392</u>
Tổng cộng	<u>12.485.088.000</u>	<u>2.638.261.392</u>

(*) Các khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất Nhà máy tại Arico.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.519.755.991	10.701.889.318
Tăng dự phòng trong năm	3.543.691.199	4.128.025.654
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(3.449.072.509)	(11.310.158.981)
	<u>3.614.374.681</u>	<u>3.519.755.991</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.669.888.419	6.805.676.475
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 24)	6.483.504.384	8.555.672.142
Sử dụng trong năm	(9.717.057.838)	(10.691.460.198)
	<u>1.436.334.965</u>	<u>4.669.888.419</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.328.071.650	1.280.790.690
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.636.896.439	509.159.474
Tổng cộng	<u>2.964.968.089</u>	<u>1.789.950.164</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.789.950.164	1.443.690.792
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.175.017.925	346.259.372
Số dư cuối năm	<u>2.964.968.089</u>	<u>1.789.950.164</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2015 và 2016 là 20% đối với Công ty và 7,5% đối với Arico.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2016	2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký	24.374.916	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.374.916	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(13.040)	(13.040)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.361.876	24.361.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu vốn cổ phần của cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	2016		2015	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ %	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ %
Vốn cổ phần Nhà Nước	3.114.000	12,78	3.114.000	12,78
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	21.247.876	87,17	21.247.876	87,17
Cổ phiếu quỹ	13.040	0,05	13.040	0,05
Tổng cộng	24.374.916	100	24.374.916	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	43.378.645.427	57.498.307.660	386.559.259.059
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	65.339.493.604	65.339.493.604
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.871.189.209	(11.426.861.351)	(8.555.672.142)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(29.234.251.200)	(29.234.251.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	46.249.834.636	82.176.688.713	414.108.829.321
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	96.225.155.621	96.225.155.621
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	772.138.495	(7.255.642.879)	(6.483.504.384)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(56.032.314.800)	(56.032.314.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	47.021.973.131	115.113.886.655	447.818.165.758

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/16 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Công ty.

(**) Công ty công bố cổ tức đợt cuối 2015 theo Nghị quyết số 001/HQ/HĐQT/16 ngày 28 tháng 3 năm 2016 và tạm ứng đợt 1 cổ tức 2016 theo Thông báo số 024/TB/KNL/16 ngày 27 tháng 9 năm 2016, chi tiết xem Thuyết minh số 25.



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 CỔ TỨC

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	588.835.126	541.387.700
Cổ tức công bố trong năm	56.032.314.800	29.234.251.200
<i>Cổ tức đợt 1 2016: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	19.489.500.800	-
<i>Cổ tức đợt cuối 2015: 1.500 VNĐ/cổ phiếu</i>	36.542.814.000	-
<i>Cổ tức đợt 1 2015: 500 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	12.180.938.000
<i>Cổ tức đợt cuối 2014: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	17.053.313.200
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(56.041.599.026)	(29.186.803.774)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>579.550.900</u>	<u>588.835.126</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2016	2015 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	96.225.155.621	65.339.493.604
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(14.000.218.375)	(6.483.504.384)
	<u>82.224.937.246</u>	<u>58.855.989.220</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>24.361.876</u>	<u>24.361.876</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.375</u>	<u>2.416</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu 2015 được trình bày lại với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/16 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Công ty.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2016	2015
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.786.696.790
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	6,334.48	298.249,33
Yên (JPY)	10.000,00	10.000,00
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
Euro (EUR)	4.648,81	309,86

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 DOANH THU

	2016	2015
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu từ công trình xây dựng	1.311.591.155.459	1.040.306.421.721
Doanh thu cho thuê	2.793.432.727	2.764.800.000
Doanh thu từ bán hàng	2.092.753.608	1.718.205.527
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	1.316.477.341.794	1.044.789.427.248
	<hr/>	<hr/>
Các khoản giảm trừ		
Giảm doanh thu từ công trình xây dựng	(114.947.335)	(506.107.674)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần		
Doanh thu từ công trình xây dựng	1.311.476.208.124	1.039.800.314.047
Doanh thu thuần cho thuê	2.793.432.727	2.764.800.000
Doanh thu bán hàng	2.092.753.608	1.718.205.527
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	1.316.362.394.459	1.044.283.319.574
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

29 GIÁ VỐN

	2016	2015
	VND	VND
Giá vốn của các công trình xây dựng	1.170.145.271.336	902.208.383.272
Giá vốn cho thuê	4.423.212.359	5.511.717.600
Giá vốn bán hàng	725.136.624	2.266.897.513
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.245.096.454	(218.377.235)
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	1.176.538.716.773	909.768.621.150
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Năm 2016 công ty tổ chức lại cách thức quản lý, theo đó chi phí các phòng ban tham gia trực tiếp vào công tác quản lý và thi công dự án được phân bổ trực tiếp vào giá vốn công trình (Năm 2015: được ghi nhận vào chi phí quản lý).

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.901.670.451	12.292.753.837
Cổ tức	24.002.000	364.951.499
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	308.314.277	1.219.774.784
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	758.102.341	845.378.955
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	300.905.747	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>21.292.994.816</u>	<u>14.722.859.075</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	19.546.960.895	14.256.611.871
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	17.184.597	1.687.151.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	877.267.095	1.101.923.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.862.207	97.366.252
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(34.207.267)	(1.133.896.722)
Khác	101.939.134	1.909.891
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>20.518.006.661</u>	<u>16.011.066.921</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	52.599.852.459	70.548.642.047
Chi phí dịch vụ ngoài	13.394.901.095	10.936.542.127
Khấu hao tài sản cố định	2.118.301.310	3.107.139.903
Dự phòng phải thu khó đòi	10.615.316.325	(196.771.719)
Chi phí công cụ và dụng cụ	830.134.401	829.006.114
Khác	4.067.072.710	5.636.801.476
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>83.625.578.300</u>	<u>90.861.359.948</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng TSCĐ (*)	41.174.086.640	19.566.701.811
Thu nhập khác	510.824.871	188.936.087
Tổng cộng	<u>41.684.911.511</u>	<u>19.755.637.898</u>
Chi phí khác		
Chi phí khác	260.952.219	381.122.672
Tổng cộng	<u>260.952.219</u>	<u>381.122.672</u>
Thu nhập khác - số thuần	<u>41.423.959.292</u>	<u>19.374.515.226</u>

(*) Năm 2016: thu nhập từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại số 127 Đường An Dương Vương, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2015: chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 31 Đường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Arico

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	114.661.457.054	79.306.173.152
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	22.932.291.411	17.447.358.093
Thuế được điều chỉnh bởi các khoản:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.262.231.177)	(3.953.005.198)
Chi phí không được khấu trừ	1.728.751.841	1.315.042.075
Dự phòng thiếu của năm trước	35.588.015	275.682.445
Ưu đãi thuế	(1.823.080.732)	(772.138.495)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời không được ghi nhận năm trước	(1.175.017.925)	(346.259.372)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>18.436.301.433</u>	<u>13.966.679.548</u>
Trong đó bao gồm:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	19.611.319.358	14.312.938.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(1.175.017.925)	(346.259.372)
Tổng cộng	<u><u>18.436.301.433</u></u>	<u><u>13.966.679.548</u></u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2016 VND	2015 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>				
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	3.676.143.371	26.184.320.407
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	34.118.846.666	1.964.525.932
Tổng cộng			<u>37.794.990.037</u>	<u>28.148.846.339</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	4.443.999.120	4.201.776.970
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	21.083.659.182	-
Tổng cộng			<u>25.527.658.302</u>	<u>4.201.776.970</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			9.490.456.918	7.398.021.619
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			966.000.000	861.000.000
Tổng cộng			<u>10.456.456.918</u>	<u>8.259.021.619</u>
<i>iv) Các giao dịch khác</i>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	4.989.600.000	2.268.000.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

			2016 VND	2015 VND
<i>i) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)</i>				
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	949.674.264	27.721.658.073
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	37.530.731.334	2.160.978.525
Tổng cộng			<u>38.480.405.598</u>	<u>29.882.636.598</u>
<i>ii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</i>				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Ký quỹ, ký cược	<u>1.331.811.840</u>	<u>1.331.881.840</u>
<i>iii) Phải trả khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	<u>2.319.202.000</u>	-

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2016 VND	2015 VND
Dưới 1 năm	4.449.213.693	7.601.043.893
Từ 1 đến 5 năm	4.393.218.374	17.570.575.574
Trên 5 năm	26.099.691.614	21.904.523.623
Tổng cộng	<u>34.942.123.681</u>	<u>47.076.143.090</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Nhóm Công ty phân loại lại một vài số liệu so sánh như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số		2015		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	903.433.937.888	(1.759.465.481)	901.674.472.407
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	377.197.081.368	(11.716.448.011)	365.480.633.357
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	350.415.314.651	(11.716.448.011)	338.698.866.640
140	Hàng tồn kho	165.043.554.254	9.956.982.530	175.000.536.784
141	Hàng tồn kho	167.910.133.454	9.956.982.530	177.867.115.984
270	TỔNG TÀI SẢN	1.100.661.636.004	(1.759.465.481)	1.098.902.170.523
300	NỢ PHẢI TRẢ	686.552.806.683	(1.759.465.481)	684.793.341.202
310	Nợ ngắn hạn	677.368.591.841	(1.759.465.481)	675.609.126.360
311	Phải trả người bán ngắn hạn	101.984.378.976	9.956.982.530	111.941.361.506
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	106.915.170.882	(11.716.448.011)	95.198.722.871
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.228.544.110	1.469.720.400	23.698.264.510
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	49.833.252.439	(1.200.000.000)	48.633.252.439
319	Phải trả ngắn hạn khác	8.394.759.040	(269.720.400)	8.125.038.640
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.100.661.636.004	(1.759.465.481)	1.098.902.170.523

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số		2015		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
11	Giá vốn (*)	(907.206.277.350)	(2.562.343.800)	(909.768.621.150)
20	Lợi nhuận gộp	137.077.042.224	(2.562.343.800)	134.514.698.424
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	(93.423.703.748)	2.562.343.800	(90.861.359.948)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.423	(7)	2.416

(*) Nhóm Công ty phân loại lại tiền thuê đất.

39 SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Ngày 16 tháng 1 năm 2014, Nhóm Công ty ký kết thỏa thuận tài trợ không hoàn lại ("Thỏa thuận") với Ban Quản lý dự án kế hoạch loại trừ các chất HCFC (hydrochlorofluorocarbon, là chất gây suy giảm tầng ozone) Việt Nam - Giai đoạn một, thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam về dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất sử dụng HCFC-141b sang công nghệ sản xuất sử dụng cyclopentanone để loại trừ các chất HCFC. Thỏa thuận trên nhằm tuân thủ Nghị định thư Montreal về các chất gây suy giảm tầng ozone mà Việt Nam là thành viên và được tài trợ bởi Quỹ đa phương ("MLF"). MLF được thành lập theo Điều khoản số 10 của Nghị định thư Montreal do các thành viên tham gia phê chuẩn trong phiên họp lần thứ hai năm 1990.

Theo thỏa thuận, tổng chi phí của dự án là 1.216.420 đô la Mỹ, trong đó, giá trị máy móc thiết bị là 790.200 đô la Mỹ. MLF sẽ tài trợ dự án số tiền tổng cộng là 1.027.000 đô la Mỹ, bao gồm giá trị của máy móc thiết bị. Phần còn lại sẽ là vốn đối ứng do Nhóm Công ty góp. Nhóm Công ty đã nhận bàn giao máy móc thiết bị với giá trị tạm tính là 608.696 đô la Mỹ.

Hiện tại, dự án đang trong quá trình quyết toán, giá trị tài trợ cuối cùng chưa được quyết toán giữa các bên tham gia nên Nhóm Công ty chưa ghi nhận giá trị máy móc thiết bị đã nhận từ MLF vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 6 tháng 3 năm 2017.



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc